CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THỦY SẢN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 5
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	6 – 7
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	8 – 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 – 24

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THỦY SẢN

211 Nguyễn Thái Học, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Thủy Sản trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán của Công ty.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Thủy Sản tiền thân là Công ty Công Nghiệp Thủy Sản là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hải Sản Biển Đông, được chuyển đổi thành Công ty Cổ Phần theo Quyết định số 532/QĐ-BTS ngày 30 tháng 06 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy Sản. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 02 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty có điều chỉnh giấy phép như sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 11 năm 2008 chuẩn y cho việc tăng vốn điều lệ từ 22.000.000.000 VND lên 33.000.000.000 VND và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 04 năm 2010 chuẩn y cho việc tăng vốn điều lệ từ 33.000.000.000 VND lên 42.000.000.000 VND .

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 06 năm 2011 chuẩn y cho việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là Bà Bùi Thị Tuyết Mai thay cho ông Nguyễn Hữu Lộc và thay đổi địa chỉ công ty từ 30 Hàm Nghi, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh sang 211 Nguyễn Thái Học, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh.

- **Vốn điều lệ** : **42.000.000.000 VND**
- Trụ sở hoạt động

  Địa chỉ : 211 Nguyễn Thái Học, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh.

  Điện thoại : (84-08) 3 8 386 923

  Fax : (84-08) 3 8 386 465

  Mã số thuế : **0 3 0 2 1 6 6 0 3 3**

- Hoạt động chính của Công ty:
  - Công nghiệp chế tạo máy móc thiết bị thủy sản, đóng mới, sửa chữa, thiết kế tàu vỏ gỗ, sắt, vật liệu composite và sản xuất các sản phẩm từ composite;
  - Nhập khẩu các thiết bị hàng hải, thủy động cơ, phụ tùng các loại, hàng tiêu dùng, vật tư chuyên ngành, phương tiện thủy, phòng hộ, cứu sinh, cứu đắm;
  - Xuất khẩu các sản phẩm cơ khí phụ tùng động cơ Diezel, phương tiện vận chuyển và các sản phẩm từ composite, thủy sản, hàng may mặc;
  - Cung ứng vật tư;
  - Công nghiệp thực phẩm, sản xuất nước đá;
  - Kinh doanh dịch vụ cầu cảng;
  - Khai thác, chế biến, kinh doanh thủy sản và vận tải (thủy và bộ);
  - Dịch vụ cưa xẻ, chế biến gỗ;
  - Tổ chức nghiên cứu và thiết kế sản phẩm mới về tàu thuyền và sản phẩm cơ khí. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, kỹ thuật công nghệ mới, vật liệu mới, công nghệ thông tin để phục vụ sản xuất kinh doanh và chuyển giao công nghệ;
  - Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
  - Mua bán máy móc, trang thiết bị, dụng cụ thể dục thể thao, hàng nông sản;
  - Kinh doanh kho hàng, bến bãi. (Doanh nghiệp phải thực hiện theo quy định của pháp luật và không chế biến thực phẩm tươi sống, chế biến gỗ tại các khu dân cư tập trung thuộc Tp Hồ Chí Minh);
  - Sản xuất động cơ nổ, động cơ thủy, máy phát điện, máy bơm nước, máy cắt cỏ, máy nông ngư cơ và phụ tùng (không sản xuất tại trụ sở);
  - Bán buôn động cơ nổ, động cơ thủy, máy phát điện, máy bơm nước, máy cắt cỏ, máy nông ngư cơ và phụ tùng;
  - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành xây dựng;
  - Lắp ráp, sửa chữa, bảo trì động cơ nổ, động cơ thủy, máy phát điện, máy bơm nước, máy cắt cỏ, máy nông ngư cơ và phụ tùng (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
  - Sản xuất, bán buôn nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không sản xuất tại trụ sở);
  - Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).

Tình hình hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm Báo cáo này (từ trang 08 đến trang 24).

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2011 cho đến thời điểm lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị, Ban điều hành, quản lý trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*	*Ngày bãi nhiệm*
Ông Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch		10/05/2011
Ông Nguyễn Văn Tân	Chủ tịch	10/05/2011	
Bà Bùi Thị Nga	Ủy viên		
Bà Bùi Thị Tuyết Mai	Ủy viên		
Ông Trần Vũ Dũng	Ủy viên		
Ông Trương Tùng Hưng	Ủy viên		

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*	*Ngày bãi nhiệm*
Bà Bùi Thị Tuyết Mai	Tổng Giám đốc	02/05/2009	
Ông Nguyễn Bảy	Phó Tổng Giám đốc	02/05/2009	
Ông Trương Tùng Hưng	Phó Tổng Giám đốc	02/05/2009	
Bà Huỳnh Văn Đặng Thị Lệ Hoa	Kế toán trưởng	02/05/2009	

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt (Vietland) đã kiểm toán Báo cáo tài chính niên độ này, Vietland bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là Kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về các Báo cáo tài chính phản ảnh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, Kết quả kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ Hệ thống kế toán đã đăng ký.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THỦY SẢN

211 Nguyễn Thái Học, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với Hệ thống kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc

BÙI THỊ TUYẾT MAI – Tổng Giám đốc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 04 năm 2012

Số: 0253/2012/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

<u>Kính gửi</u>: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THỦY SẢN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Thủy Sản gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 12 tháng 03 năm 2011, từ trang 08 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Quá trình kiểm toán được thực hiện theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

Hạn chế của cuộc kiểm toán

Do công việc kiểm toán được chỉ định sau ngày kết thúc niên độ, Kiểm toán viên không thể tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho và tài sản cố định tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như không có điều kiện áp dụng các phương pháp thay thế khác. Vì vậy, các chỉ tiêu hàng tồn kho và tài sản cố định trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được ghi nhận theo số liệu trong sổ sách kế toán của Công ty.

Đồng thời, cho đến thời điểm phát hành báo cáo này, Chúng tôi chưa thu thập được báo cáo tài chính năm 2011 của một số khoản đầu tư dài hạn của Công ty (*Xem thuyết minh số VI.8)*, Vì vậy, Chúng tôi chưa thể đánh giá được sự cần thiết cũng như giá trị cần trích lập dự phòng (nếu có) cho các khoản đầu tư dài hạn này.

Ý kiến của kiểm toán

Theo ý kiến Chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của hạn chế nêu trên (nếu có) và ngoại trừ việc Công ty chưa ghi nhận vào kết quả kinh doanh khoản chi phí khấu hao của khu đất Long Điền số tiền 62.755.334 VND (lũy kế đến ngày 31/12/2011 số tiền 169.365.521 VND) ảnh hưởng đến một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính, các chỉ tiêu còn lại trên Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Thủy Sản tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các Qui định pháp lý có liên quan.

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, Chúng tôi chỉ lưu ý với người đọc báo cáo này rằng: Phần lớn hoạt động thương mại của Công ty là cung cấp nguyên liệu sản xuất thức ăn nuôi cá cho khách hàng là Công ty Cổ phần Aquafeed Cửu Long. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 các khoản công nợ phải thu tiền hàng Công ty Cổ phần Aquafeed Cửu Long đã phát sinh tình trạng chậm thanh toán tiền hàng. Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với phần công nợ phải thu quá hạn, phần còn lại Công ty chưa ước tính được mức độ tổn thất (nếu có) (*Xem thuyết minh số VI.2, VI.3*). Tùy thuộc vào sự nhìn nhận của các bên liên quan sẽ có sự đánh giá khác nhau về vấn đề trên trong báo cáo tài chính này.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 04 năm 2012

VÕ THỊ THU HƯƠNG – Phó Giám đốc	**VĂN NAM HẢI- Kiểm toán viên**
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0455/KTV	*Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0832/KTV*

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu Vietland

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**152.548.134.385**	**163.421.817.360**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**VI.1**	**2.044.064.485**	**16.057.660.202**
Tiền	111		2.044.064.485	16.057.660.202
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
III. Các khoản phải thu	**130**		**141.624.903.750**	**130.360.028.118**
1. Phải thu khách hàng	131	VI.2	131.014.919.378	128.083.997.592
2. Trả trước cho người bán	132		1.083.424.756	163.050.000
3. Các khoản phải thu khác	135	VI.3	19.810.387.006	2.112.980.526
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	VI.2	(10.283.827.390)	
IV. Hàng tồn kho	**140**		**8.532.556.981**	**16.672.854.678**
Hàng tồn kho	141	VI.4	8.532.556.981	16.672.854.678
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**346.609.169**	**331.274.362**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21.193.000	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		185.527.269	103.751.862
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.5	139.888.900	227.522.500
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**38.319.486.481**	**41.241.720.607**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**9.000.000**	**9.000.000**
Phải thu dài hạn khác	218		9.000.000	9.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**24.263.961.232**	**27.384.589.659**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.6	24.209.794.568	27.384.589.659
- *Nguyên giá*	*222*		*51.756.283.073*	*51.744.928.073*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(27.546.488.505)*	*(24.360.338.414)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.7	54.166.664	-
- *Nguyên giá*	*228*		*65.000.000*	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(10.833.336)*	
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**VI.8**	**12.356.833.320**	**12.801.833.320**
1. Đầu tư dài hạn khác	258		12.801.833.320	12.801.833.320
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(445.000.000)	
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.689.691.929**	**1.046.297.628**
Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.9	1.689.691.929	1.046.297.628
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**190.867.620.866**	**204.663.537.967**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THỦY SẢN
211 Nguyễn Thái Học, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**141.811.775.211**	**149.460.486.602**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**130.374.802.364**	**138.046.595.767**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.10	91.920.000.000	95.627.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		14.595.674.768	18.911.155.985
3. Người mua trả tiền trước	313		2.016.123.020	5.019.780.461
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	VI.11	2.882.927.674	2.067.541.560
5. Chi phí phải trả	316	VI.12	9.349.211	81.943.076
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	VI.13	17.991.292.614	15.642.854.901
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	VI.14	959.435.077	696.319.784
II. Nợ dài hạn	**330**		**11.436.972.847**	**11.413.890.835**
1. Phải trả dài hạn khác	333		35.500.000	35.500.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	VI.15	11.297.000.000	11.297.000.000
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		104.472.847	81.390.835
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**49.055.845.655**	**55.203.051.365**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**VI.16**	**49.055.845.655**	**55.203.051.365**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		42.000.000.000	42.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		559.410.000	559.410.000
3. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(1.353.000.000)	(1.353.000.000)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	1.738.395
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.036.572.261	1.529.353.953
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.125.714.002	1.618.495.694
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.687.149.392	10.847.053.323
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**420**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**430**		**190.867.620.866**	**204.663.537.967**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHI TIẾT	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại			
USD		*6.982,65*	*6.254,73*
EUR		*237,59*	*237,35*

Tp Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 04 năm 2012

BÙI THỊ TUYẾT MAI
Tổng Giám đốc

HUỲNH VĂN ĐẶNG THỊ LỆ HOA
Kế toán trưởng

Báo cáo này được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		237.164.083.613	324.902.762.458
2. Các khoản giảm trừ	03		6.342.727	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VII.1	237.157.740.886	324.902.762.458
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	219.699.625.439	292.425.802.396
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.458.115.447	32.476.960.062
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	11.982.039.547	2.380.688.040
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	22.227.918.392	18.908.497.690
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		*21.782.918.392*	*18.403.497.690*
8. Chi phí bán hàng	24	VII.5	4.828.051.945	4.960.180.466
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.6	13.709.907.214	3.097.092.394
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(11.325.722.557)	7.891.877.552
11. Thu nhập khác	31	VII.7	14.279.435.004	5.029.919.808
12. Chi phí khác	32	VII.8	6.016.110	165.821.524
13. Lợi nhuận khác	40		14.273.418.894	4.864.098.284
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		2.947.696.337	12.755.975.836
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.9	409.814.359	2.611.609.671
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế	60		2.537.881.978	10.144.366.165
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		624	2.496

Tp Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 04 năm 2012

BÙI THỊ TUYẾT MAI	**HUỲNH VĂN ĐẶNG THỊ LỆ HOA**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
- Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		245.020.464.134	386.257.018.144
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(215.892.334.191)	(284.726.513.864)
- Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.190.954.515)	(7.924.534.478)
- Tiền chi trả lãi vay	04		(21.579.317.625)	(18.402.831.888)
- Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(566.553.812)	(2.956.368.868)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		56.740.172.021	29.511.580.344
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(60.302.977.921)	(54.846.020.636)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(4.771.501.909)***	***46.912.328.754***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(11.355.000)	(2.569.858.430)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	138.080.190
- Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.660.633.320)
- Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		768.114.583	1.666.200.886
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***756.759.583***	***(2.426.210.674)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		191.044.000.000	248.386.896.000
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(194.751.000.000)	(280.169.992.800)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.298.312.900)	(1.306.986.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(10.005.312.900)***	***(33.090.082.800)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(14.020.055.226)**	**11.396.035.280**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**16.057.660.202**	**4.653.517.835**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.459.509	8.107.087
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**VI.1**	**2.044.064.485**	**16.057.660.202**

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 04 năm 2012

BÙI THỊ TUYẾT MAI
Tổng Giám đốc

HUỲNH VĂN ĐẶNG THỊ LỆ HOA
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Thủy Sản (sau đây gọi tắt là Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, Thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh : Công nghiệp chế tạo máy móc thiết bị thủy sản, đóng mới, sửa chữa, thiết kế tàu vỏ gỗ, sắt, vật liệu composite và sản xuất các sản phẩm từ composite; Nhập khẩu các thiết bị hàng hải, thủy động cơ, phụ tùng các loại, hàng tiêu dùng, vật tư chuyên ngành, phương tiện thủy, phòng hộ, cứu sinh, cứu đắm; Xuất khẩu các sản phẩm cơ khí phụ tùng động cơ Diezel, phương tiện vận chuyển và các sản phẩm từ composite, thủy sản, hàng may mặc; Cung ứng vật tư; Công nghiệp thực phẩm, sản xuất nước đá; Kinh doanh dịch vụ cầu cảng; Khai thác, chế biến, kinh doanh thủy sản và vận tải (thủy và bộ); Dịch vụ cưa xẻ, chế biến gỗ; Tổ chức nghiên cứu và thiết kế sản phẩm mới về tàu thuyền và sản phẩm cơ khí. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, kỹ thuật công nghệ mới, vật liệu mới, công nghệ thông tin để phục vụ sản xuất kinh doanh và chuyển giao công nghệ; Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu; Mua bán máy móc, trang thiết bị, dụng cụ thể dục thể thao, hàng nông sản; Kinh doanh kho hàng, bến bãi.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là năm tài chính thứ năm của Công ty kể từ khi chuyển sang hình thức Công ty cổ phần.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư các tài khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 01 tháng 12 năm 2007.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi lập Báo cáo:	ngày 31/12/2010	18.932 VND/USD
		27.230 VND/EUR
	ngày 31/12/2011	20.828 VND/USD
		27.638 VND/EUR

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định khác về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo.

3. Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp hạch toán: kê khai thường xuyên;

Phương pháp đánh giá hàng tồn kho: bình quân gia quyền theo tháng

5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc đánh giá

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được ghi nhận vào doanh thu hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao áp dụng

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Số năm khấu hao của các nhóm Tài sản cố định như sau:

Nhóm Tài sản cố định	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	02 – 04

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính khấu hao theo đường thẳng trong vòng 03 năm.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 04 năm.

9. Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thuế thu nhập phải nộp trong năm hiện tại và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện tại là thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích Báo cáo tài chính

Năm 2011 Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế và được giảm 30% thuế Thu nhập doanh nghiệp theo thông tư 154/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty:

- Quỹ dự phòng tài chính được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN(5%).
- Quỹ đầu tư phát triển được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN (5%)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN (5%) trình Đại hội cổ đông quyết định, để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ việc bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
(a) Tiền mặt	**246.449.712**	**215.015.043**
+ Tiền mặt tại VND	246.449.712	215.015.043
(b) Tiền gửi ngân hàng	**1.797.614.773**	**6.842.645.159**
+ VND	1.645.613.627	6.717.767.569
+ USD quy đổi	145.434.634	118.414.549
+ EUR quy đổi	6.566.512	6.463.041
(c) Tương đương tiền	**-**	**9.000.000.000**
Cộng	**2.044.064.485**	**16.057.660.202**

2. Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng (*)	131.014.919.378	128.083.997.592
Dự phòng phải thu nợ khó đòi (**)	(10.283.827.390)	-
Cộng	**120.731.091.988**	**128.083.997.592**

(*) Trong đó: công nợ phải thu của Công ty CP Aquafeed Cửu Long: 95.132.300.435 VND

(**) Dự phòng phải thu nợ quá hạn thanh toán Công ty CP Aquafeed Cửu Long

3. Các khoản phải thu khác

– Phải thu về cổ phần hóa	-	127.884.649
– Bảo hiểm xã hội nộp thừa	21.510.175	-
– Phải thu khác (*)	19.788.876.831	1.985.095.877
Cộng	**19.810.387.006**	**2.112.980.526**

(*) Trong đó: công nợ phải thu của Công ty CP Aquafeed Cửu Long: 18.423.790.410 VND

4. Hàng tồn kho

– Nguyên liệu, vật liệu	968.985.416	985.331.530
– Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.426.290.436	4.421.864.906
– Thành phẩm	18.948.149	12.990.018
– Hàng hóa	5.118.332.980	11.252.668.224
Cộng	**8.532.556.981**	**16.672.854.678**

5. Tài sản ngắn hạn khác

– Tạm ứng	126.179.900	227.522.500
– Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.709.000	-
Cộng	**139.888.900**	**227.522.500**

6. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng TSCĐ hữu hình
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	43.152.082.012	2.793.595.066	5.605.787.257	193.463.738	51.744.928.073
2. Tăng trong năm	-	11.355.000	-	-	11.355.000
Do mua sắm	-	*11.355.000*	-	-	*11.355.000*
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm	**43.152.082.012**	**2.804.950.066**	**5.605.787.257**	**193.463.738**	**51.756.283.073**
II. Hao mòn lũy kế					
1. Số đầu năm	20.230.443.111	1.898.800.260	2.131.917.931	99.177.112	24.360.338.414
2. Tăng trong năm	2.211.260.388	304.339.283	664.264.616	6.285.804	3.186.150.091
Trích khấu hao	*2.211.260.388*	*304.339.283*	*664.264.616*	*6.285.804*	*3.186.150.091*
3.Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm	**22.441.703.499**	**2.203.139.543**	**2.796.182.547**	**105.462.916**	**27.546.488.505**
III. Giá trị còn lại					
1. Số đầu năm	22.921.638.901	894.794.806	3.473.869.326	94.286.626	27.384.589.659
2. Số cuối năm	**20.710.378.513**	**601.810.523**	**2.809.604.710**	**88.000.822**	**24.209.794.568**

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.308.704.233 VND.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 3.148.122.403 VND.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: Không.

Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không.

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không.

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	-	65.000.000	-	65.000.000
Hao mòn lũy kế	-	(10.833.336)	-	(10.833.336)
Giá trị còn lại	**-**	**54.166.664**	**-**	**54.166.664**

8. Đầu tư dài hạn khác

Khoản mục	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu		
+ Công ty CP Aquafeed Cửu Long (*)	7.203.840.000	7.203.840.000
+ Công ty CP Biển Tây	4.835.000.000	4.835.000.000
+ Công ty Công trình Giao Thông 61	267.993.320	267.993.320
+ Công ty Thiết bị Máy Động Lực	445.000.000	445.000.000
+ Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Biển Đông (*)	50.000.000	50.000.000
+ Dự phòng đầu tư Công ty Thiết bị Máy Động Lực	(445.000.000)	-
Cộng	**12.356.833.320**	**12.801.833.320**

(*) Các khoản đầu tư chưa nhận được thu nhập cũng như báo cáo tài chính năm 2011.

Chi tiết các loại Cổ phiếu như sau:

	Năm nay		Năm trước	
Cổ phiếu	**Số cổ phần**	**Giá trị**	**Số cổ phần**	**Giá trị**
Công ty CP Aquafeed Cửu Long	720.384	7.203.840.000	720.384	7.203.840.000
Công ty CP Biển Tây	483.500	4.835.000.000	483.500	4.835.000.000
Công ty Công trình Giao Thông 61	26.666	267.993.320	26.666	267.993.320
Công ty Thiết bị Máy Động Lực	490	445.000.000	490	445.000.000
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Biển Đông	5.000	50.000.000	5.000	50.000.000

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Phân bổ trong năm	Số cuối năm
Công cụ, dụng cụ	1.046.297.628	1.010.143.991	366.749.690	1.689.691.929
Cộng	**1.046.297.628**	**1.010.143.991**	**366.749.690**	**1.689.691.929**

10. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
– Ngân hàng Công Thương - CN 1	34.773.000.000	31.827.000.000
+ *VND*	*34.773.000.000*	*31.827.000.000*
– Ngân hàng NN và PT Nông Thôn	57.147.000.000	63.800.000.000
+ *VND*	*57.147.000.000*	*63.800.000.000*
Cộng	**91.920.000.000**	**95.627.000.000**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

– Thuế GTGT hàng bán nội địa	29.920.624	13.585.921
– Thuế GTGT hàng nhập khẩu	90.080.058	72.258.711
– Thuế xuất nhập khẩu	(3.677.601)	34.408.910
– Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.406.475.689	1.563.215.142
– Thuế nhà đất	1.199.990.500	300.000.000
– Thuế thu nhập cá nhân	160.138.404	84.072.876
Cộng	**2.882.927.674**	**2.067.541.560**

12. Chi phí phải trả

– Chi phi sửa chữa xà lan	-	2.000.000
– Chi phí bảo hành đóng sửa tàu thuyền	-	79.943.076
– Chi phí nhận hàng	9.349.211	-
Cộng	**9.349.211**	**81.943.076**

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
– Kinh phí công đoàn	82.101.713	82.580.713
– Bảo hiểm xã hội	-	1.516.188
– Phải trả về cổ phần hóa	300.000.000	1.228.000.000
– Nhận ký quỹ, ký cược	368.940.000	210.380.000
– Các khoản phải trả, phải nộp	17.240.250.901	14.120.378.000
Cộng	**17.991.292.614**	**15.642.854.901**

14. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	696.319.784	811.549.293	548.434.000	959.435.077
Cộng	**696.319.784**	**811.549.293**	**548.434.000**	**959.435.077**

15. Vay và nợ dài hạn

Tổng Công ty Hải Sản Biển Đông	11.297.000.000	11.297.000.000
Cộng	**11.297.000.000**	**11.297.000.000**

16. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	42.000.000.000	559.410.000	(1.353.000.000)	373.707.708	-	598.926.392	5.551.494.436	47.730.538.536
Lãi trong năm trước	-	-	-		-	-	10.144.366.165	10.144.366.165
Tăng khác	-	-	-	11.331.729	-	-	-	11.331.729
Chia cổ tức	-	-	-	-	-		(1.265.880.000)	(1.265.880.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	1.529.353.953	1.019.569.302	(3.568.492.557)	(1.019.569.302)
Giảm khác	-	-	-	(383.301.042)	-	-	(14.434.721)	(397.735.763)
Số dư cuối năm trước - Số dư đầu năm nay	**42.000.000.000**	**559.410.000**	**(1.353.000.000)**	**1.738.395**	**1.529.353.953**	**1.618.495.694**	**10.847.053.323**	**55.203.051.365**
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-		-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	2.537.881.978	2.537.881.978
Tăng khác	-	-	-	10.212.507	-	-	257.600.000	267.812.507
Chia cổ tức	-	-	-		-	-	(8.129.400.000)	(8.129.400.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-		507.218.308	507.218.308	(1.825.985.909)	(811.549.293)
Giảm khác	-	-	-	(11.950.902)	-	-	-	(11.950.902)
Số dư cuối năm nay	**42.000.000.000**	**559.410.000**	**(1.353.000.000)**	**-**	**2.036.572.261**	**2.125.714.002**	**3.687.149.392**	**49.055.845.655**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
– Vốn góp của Nhà nước	19.470.000.000	19.470.000.000
– Vốn góp của các đối tượng khác	22.530.000.000	22.530.000.000
– Thặng dư vốn cổ phần	559.410.000	559.410.000
Cộng	**42.559.410.000**	**42.559.410.000**

Cổ tức

Cổ tức năm 2010 được chia căn cứ theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên năm 2010 số 63/NQ-ĐHCĐ-CNTS ngày 28 tháng 04 năm 2011.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
– Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.200.000	4.200.000
– Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.200.000	4.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.200.000	4.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
– Số lượng cổ phiếu được mua lại	135.300	135.300
+ Cổ phiếu phổ thông	135.300	135.300
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
– Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.064.700	4.064.700
+ Cổ phiếu phổ thông	4.064.700	4.064.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Lợi nhuận chưa phân phối

– Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm		10.847.053.323
– Lợi nhuận chưa phân phối phát sinh trong năm	2.537.881.978	
– Điều chỉnh tăng lợi nhuận do giảm cổ tức phải trả năm 2009	257.600.000	
– Lợi nhuận phân phối trong năm (*)	9.955.385.909	
+ *Chia cổ tức năm 2010*	*8.129.400.000*	
+ *Trích quỹ dự phòng tài chính*	*507.218.308*	
+ *Trích quỹ đầu tư phát triển*	*507.218.308*	
+ *Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi*	*811.549.293*	
Lợi nhuận chưa phân phối chuyển năm sau	**3.687.149.392**	

(*) Lợi nhuận được phân phối theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên năm 2010 số 63/NQ-ĐHCĐ-CNTS ngày 28 tháng 04 năm 2011.

Các quỹ

	Số cuối năm	Số đầu năm
– Quỹ đầu tư phát triển	2.036.572.261	1.529.353.953
– Quỹ dự phòng tài chính	2.125.714.002	1.618.495.694
Cộng	**4.162.286.263**	**3.147.849.647**

Quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển trích lập 5% lợi nhuận sau thuế TNDN.

Quỹ khen thưởng phúc lợi trích lập 8% lợi nhuận sau thuế TNDN.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần

	Năm nay	Năm trước
– Tổng doanh thu	237.164.083.613	324.902.762.458
+ *Doanh thu bán hàng*	*204.609.911.691*	*285.129.793.696*
+ *Doanh thu cung cấp dịch vụ*	*13.212.052.606*	*12.498.669.922*
+ *Doanh thu đóng sửa tàu thuyền*	*19.331.719.316*	*27.265.599.840*
+ *Doanh thu khác*	*10.400.000*	*8.699.000*
– Khoản giảm trừ doanh thu	6.342.727	-
Cộng	**237.157.740.886**	**324.902.762.458**

2. Giá vốn hàng bán

– Giá vốn hàng hóa	193.871.971.505	264.921.900.876
– Giá vốn dịch vụ	10.299.809.499	8.347.953.702
– Giá vốn thành phẩm	15.527.844.435	19.155.947.818
Cộng	**219.699.625.439**	**292.425.802.396**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

– Lãi tiền gởi, tiền cho vay	64.214.583	65.460.886
– Cổ tức nhận từ Công ty đầu tư	703.900.000	2.314.537.154
– Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.197.904	-
– Lãi hàng bán trả chậm	11.205.727.060	-
– Doanh thu tài chính khác	-	690.000
Cộng	**11.982.039.547**	**2.380.688.040**

4. Chi phí tài chính

– Chi phí lãi vay	21.782.918.392	18.403.497.690
– Chênh lệch tỷ giá thanh toán	445.000.000	505.000.000
Cộng	**22.227.918.392**	**18.908.497.690**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
– Chi phí nhân viên	3.699.271.198	3.519.246.214
– Chi phí dụng cụ văn phòng	86.154.263	115.971.039
– Chi phí khấu hao	62.340.000	62.340.000
– Chi phí dịch vụ mua ngoài	473.660.299	385.768.306
– Chi phí bằng tiền khác	506.626.185	876.854.907
Cộng	**4.828.051.945**	**4.960.180.466**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

– Chi phí nhân viên	2.257.848.498	1.829.469.760
– Chi phí dụng cụ văn phòng	55.282.507	81.486.461
– Chi phí khấu hao	120.974.125	119.742.924
– Thuế, phí, lệ phí	11.106.433	5.040.000
– Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.247.364	166.588.059
– Chi phí bằng tiền khác	11.159.448.287	894.765.190
Cộng	**13.709.907.214**	**3.097.092.394**

7. Thu nhập khác

– Thanh lý tài sản	-	161.131.099
– Lãi chậm thanh toán	14.197.217.750	3.802.137.081
– Thu nhập khác	82.217.254	1.066.651.628
Cộng	**14.279.435.004**	**5.029.919.808**

8. Chi phí khác

– Thanh lý tài sản	-	138.080.190
– Thanh lý công cụ dụng cụ	-	22.539.545
– Chi phí khác	6.016.110	5.201.789
Cộng	**6.016.110**	**165.821.524**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

– Tổng lợi nhuận trước thuế	2.947.696.337	12.755.975.836
– Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	98.000.000	5.000.000
Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành	*98.000.000*	
– Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	703.900.000	2.314.537.154
Cổ tức nhận từ Công ty đầu tư	*703.900.000*	*2.314.537.154*
– Tổng thu nhập chịu thuế	2.341.796.337	10.446.438.682
– Thuế suất	25%	25%
– Chi phí thuế TNDN hiện hành	585.449.084	2.611.609.671
– Chi phí thuế TNDN được giảm 30%	175.634.725	-
– Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp	409.814.359	2.611.609.671
Lợi nhuận sau thuế	**2.537.881.978**	**10.144.366.165**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Số liệu đầu năm được lấy trên Báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt.

2. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

a) Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam	Đại diện vốn Nhà nước	Vay tiền trong năm	10.200.000.000

b) Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị phải thu (phải trả)
Tổng Công ty Thủy Sản Việt Nam	Đại diện vốn Nhà nước	Phải trả tiền vay	(21.511.112.667)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 04 năm 2012

BÙI THỊ TUYẾT MAI	**HUỲNH VĂN ĐẶNG THỊ LỆ HOA**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**